

Seventh International Olympiad in Theoretical, Mathematical and Applied Linguistics

Wrocław (Poland), 26–31 July 2009

Team Contest Problem

Here is a list of the 50 most frequent words of the Vietnamese language with their occurrences in a corpus (text collection) of one million words:

TừSố			TừSố			TừSố			TừSố			TừSố		
1	và	13076	11	được	6620	21	ông	4224	31	làm	3762	41	nước	3176
2	của	12313	12	người	6434	22	công	4210	32	đó	3724	42	thế	3166
3	một	10587	13	những	6065	23	như	4088	33	phải	3637	43	quốc	3139
4	có	10488	14	với	5396	24	cũng	4068	34	tôi	3484	44	tại	3105
5	là	10303	15	để	4984	25	về	4025	35	chính	3413	45	thể	3032
6	không	8451	16	ra	4881	26	ở	4005	36	năm	3360	46	nói	3007
7	cho	8387	17	con	4685	27	nhà	3942	37	đi	3290	47	trên	2991
8	các	8383	18	đến	4645	28	khi	3890	38	sẽ	3268	48	thì	2941
9	trong	8149	19	vào	4548	29	dân	3811	39	bị	3218	49	thành	2899
10	đã	7585	20	này	4403	30	lại	3806	40	từ	3195	50	nhưng	2895

Translate as much as you can from the first ten reading units of a Vietnamese course for advanced beginners given below. You will find all of the above words except five in the reading units. These words are highlighted in the texts.

Bài một. *My Room*

¹Đây là phòng của tôi. ²Trong phòng có nhiều đồ đạc. ³Đây là bàn và ghế. ⁴Trên bàn có một cái máy vi tính, một vài đĩa CD, một vài quyển sách, một cuốn từ điển Anh-Việt và rất nhiều bút. ⁵Đây là giường của tôi. ⁶Trên giường có gối, chăn và một cái điều hòa khiến tôi vui. ⁷Kia là tủ quần áo của tôi. ⁸Tôi có nhiều quần jean và áo thun. ⁹Tôi không có nhiều áo sơ mi. ¹⁰Dưới tủ là giày và dép. ¹¹Đây là điện thoại di động của tôi. ¹²Điện thoại này rất mới và đẹp. ¹³Kia là lò sưởi điện. ¹⁴Trên tường phòng tôi có một cái máy lạnh và cái quạt máy và một tấm gương. ¹⁵Phòng tôi có một cái tivi nhỏ và một đầu đĩa DVD. ¹⁶Đây là cái tủ lạnh của tôi. ¹⁷Trong tủ lạnh có nhiều trái cây, nước ngọt và bia. ¹⁸Trên tủ lạnh có nhiều ly cốc. ¹⁹Phòng của tôi nhỏ, nhưng tôi rất thích nó.

Bài hai. *Mr Nam Studies Korean at Hanoi University*

¹Anh Nam là sinh viên. ²Anh ấy học tiếng Hàn ở trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội. ³Sáng nay, anh Nam thức dậy lúc 6 giờ. ⁴Anh ấy ăn sáng lúc 6 giờ 30 phút. ⁵Anh ấy đến trường lúc 7 giờ. ⁶Buổi sáng, anh Nam học Hội thoại tiếng Hàn. ⁷Anh ấy học với một giáo sư người Hàn từ 7 giờ đến 10 giờ. ⁸Lúc 10 giờ rưỡi, anh Nam đi gặp bạn. ⁹Bạn anh ấy cũng là sinh viên ở trường Đại học. ¹⁰Buổi trưa, anh ấy và bạn ăn trưa ở căn tin trong trường Đại học. ¹¹Buổi chiều, anh Nam học từ 1 giờ rưỡi đến 4 giờ. ¹²Sau đó, anh Nam đi uống cà phê với bạn. ¹³Buổi tối anh Nam học tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ.

Bài ba. Mr Lee Comes to Vietnam

¹Anh Lee **đã đi** Việt Nam hai lần, **một** lần **để** du lịch, **một** lần **để** học tiếng Việt.
²Anh Lee **đi** Việt Nam lần đầu tiên **vào năm** 2003. ³Anh ấy **đã đi** du lịch **ở các thành** phố lớn **của** Việt Nam: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Nha Trang, Đà Lạt. ⁴Anh Lee **đi** Việt Nam lần thứ hai cách đây 6 tháng. ⁵Lần **này**, anh Lee **đã đi** TP. Hồ Chí Minh **để** học tiếng Việt. ⁶**Ở đó**, anh Lee **đã** gặp nhiều giáo viên **và** sinh viên Việt Nam.
⁷Anh Lee thích **nói** tiếng Việt **với** sinh viên Việt Nam. ⁸**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều **người** Hàn **Quốc**. ⁹Họ **làm** việc **ở công** ty Hàn **Quốc**. ¹⁰**Ở** trường đại học, anh Lee **cũng** gặp nhiều sinh viên Hàn **Quốc**. ¹¹Anh Lee rất thích TP. Hồ Chí Minh **và** rất thích tiếng Việt. ¹²Anh Lee **có** nhiều bạn Việt Nam. ¹³Họ **không** biết tiếng Hàn, vì vậy, anh Lee **nói** tiếng Việt **với** họ. ¹⁴Bây giờ, anh Lee **đã** trở **về** Hàn **Quốc**, **nhưng** anh Lee muốn **năm** sau trở lại Việt Nam.

Bài bốn. Van Hung Works for Offo Company

¹Xin chào **các** bạn. ²**Tôi** tên là Nguyễn Văn Hùng. ³Hiện nay, **tôi** đang **làm** nhân viên tiếp thị **cho công** ty thương mại Offo. ⁴Mỗi tuần **tôi làm** việc **năm** ngày, **từ** thứ hai **đến** thứ sáu. ⁵Buổi sáng thứ hai, **tôi** thường **có** họp **ở công** ty lúc 7 giờ sáng. ⁶**Tôi** thường **đi** nhiều nơi, gặp nhiều **người để** giới thiệu **về công** ty Offo. ⁷Vì vậy, **vào** thứ sáu, **tôi** thường rất mệt. ⁸Thứ bảy **và** chủ nhật, **tôi không đi làm**. ⁹**Tôi** thường nghỉ **ở nhà**. ¹⁰**Tôi** ăn nhiều, ngủ nhiều. ¹¹**Đôi khi tôi đi đến nhà** bạn **tôi**. ¹²**Tôi cũng** thường **đi** chơi **ở công** viên **với các con** **tôi**. ¹³Buổi tối thứ bảy, chúng **tôi** thường **đi** uống cà phê hay **đi** nghe nhạc. ¹⁴**Ở** TP. Hồ Chí Minh **có** nhiều tiệm cà phê. ¹⁵Chủ nhật, **tôi** thường **đi** chơi bóng đá. ¹⁶**Tôi** rất thích hai ngày thứ bảy **và** chủ nhật. ¹⁷**Và tôi** rất ghét buổi sáng thứ hai.

Bài năm. My Family

¹Xin giới thiệu **với các** bạn **về** gia đình **của tôi**. ²Gia đình **tôi có** 6 **người**: bố mẹ **tôi**, chị cả, **tôi**, **một** em gái **và một** em trai út. ³Gia đình **tôi** sống **ở** Hà Nội. ⁴Bố **tôi** **năm** nay 60 tuổi. ⁵Bố **tôi là** giám đốc **của một công** ty tư nhân. ⁶Mẹ **tôi là** giáo viên trường tiểu học. ⁷Chị cả **tôi** **năm** nay 27 tuổi, **đã** tốt nghiệp đại học **và** hiện đang **làm** việc **cho một công** ty thương mại. ⁸Chị ấy lúc nào **cũng** rất bận. ⁹**Tôi** còn **là** sinh viên **năm** thứ 3 khoa tiếng Nhật. ¹⁰Em gái kể **tôi cũng** là sinh viên. ¹¹Em ấy học **năm** thứ nhất khoa tiếng Anh. ¹²Chúng **tôi** đều học **ở** trường Đại học Ngoại Ngữ Hà Nội. ¹³Em trai út **của tôi** đang học **ở** trường Trung học Nguyễn Đình Chiểu. ¹⁴**Vào** cuối tuần, chúng **tôi** thường **đi** dạo **ở công** viên **và** nghe nhạc. ¹⁵Nghe **nói** **năm** sau chị cả **tôi** sẽ kết hôn.

Bài sáu. I Live in Ho Chi Minh City

¹**Tôi** sống **với** gia đình **tôi ở** Quận 1. ²**Từ nhà tôi đến** chợ Bến **Thành** **không** xa. ³**Tôi có thể đi bộ đến đó**. ⁴**Nhà** **tôi** nằm **ở** góc ngã tư đường Nguyễn Du — Cách Mạng Tháng Tám. ⁵Đối diện **nhà tôi là một** trạm xăng. ⁶Bên **phải nhà tôi là** khách sạn ABC. ⁷Khách sạn nhỏ, **nhưng** rất đẹp **và không** đắt. ⁸Bên trái **nhà tôi có một**

tiệm phở. ⁹Hàng ngày, buổi sáng, **tôi** thường ăn sáng ở đó. ¹⁰Phở ở đó rất ngon. ¹¹**Nhà tôi không** xa trường đại học. ¹²**Tôi có thể đến** trường bằng xe đạp hay xe máy. ¹³**Khi có** thời gian, **tôi cũng có thể đi bộ đi học**. ¹⁴**Đi bộ từ nhà đến** trường mất khoảng 30 phút. ¹⁵**Tôi** rất thích đi bộ đến đó. ¹⁶**Đi** bằng xe máy **thì** nhanh hơn, chỉ mất khoảng 7 phút. ¹⁷**Nhà tôi** địa chỉ ở số 35 đường Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, **Thành phố Hồ Chí Minh**.

Bài bảy. *Restaurant*

¹Chủ nhật tuần trước, chúng **tôi** đi ăn tối ở **một nhà hàng**. ²**Nhà hàng này** tên là Quê Hương. ³**Đó là một nhà hàng** nổi tiếng ở TP. Hồ Chí Minh. ⁴**Các món ăn ở đó không** đắt lắm. ⁵Chúng **tôi** đã gọi nhiều món như chả giò, nem nướng, tôm nướng, lẩu hải sản. ⁶Sau đó, các bạn **tôi** còn gọi thêm cơm chiên và món tráng miệng. ⁷Chúng **tôi** uống bia Sài Gòn. ⁸Bia Sài Gòn **là một loại bia của** Việt Nam. ⁹**Các bạn nữ không** uống bia mà uống **nước** ngọt. ¹⁰**Nhà hàng Quê Hương** lúc nào **cũng** rất đông khách. ¹¹Nếu khách **đến vào** thứ bảy và chủ nhật **thì** thường **không có** chỗ ngồi. ¹²**Các bạn tôi** đều thấy món ăn ở đây rất ngon. ¹³**Có lẽ chủ nhật tuần này,** chúng **tôi** sẽ trở lại ăn tối ở đó.

Bài tám. *Souvenir Shop in Hue City*

¹Chúng **tôi có một** cửa hàng chuyên bán đồ lưu niệm ở Huế. ²Khách **đến** thường là cả khách Việt Nam lẫn khách **nước** ngoài. ³**Vào** tháng 7, tháng 8, mùa du lịch, cửa hàng chúng **tôi** đông khách hơn. ⁴Vì vậy, chúng **tôi** thường mở cửa sớm hơn và đóng cửa muộn hơn. ⁵**Các ngày trong** tuần, chúng **tôi** thường mở cửa lúc 7 giờ sáng, và đóng cửa 10 giờ đêm. ⁶**Nhưng những** ngày cuối tuần, **khi đông** khách, chúng **tôi có thể** mở cửa đến 12 giờ đêm. ⁷**Vào** tháng hai hàng năm, cửa hàng chúng **tôi** thường đóng cửa **trong** khoảng hai tuần. ⁸Lý do **là** nhân viên cửa hàng nghỉ Tết.

⁹Khách **của** chúng **tôi là những người** du lịch **nước** ngoài và cả Việt Nam. ¹⁰Họ thường mua quà lưu niệm để tặng cho bạn bè, đồng nghiệp. ¹¹Khách **có thể** trả bằng tiền đô hoặc tiền Việt. ¹²Cửa hàng chúng **tôi có** rất nhiều quà lưu niệm. ¹³Nhiều món quà nhỏ, tuy **không** mắc **nhưng có** ý nghĩa kỷ niệm về Việt Nam hay về thành phố Huế. ¹⁴Chúng **tôi** rất vui vì **những** đồ vật **này** tuy nhỏ **nhưng** đi khắp thế giới.

Bài chín. *Tickets to Vietnam*

¹Sáng nay, **tôi** cùng bạn **tôi** đi mua vé máy bay. ²Chúng **tôi** muốn đi Việt Nam để học tiếng Việt **trong** hai tháng nghỉ hè. ³Tháng 7, tháng 8 là mùa du lịch, vì vậy có rất nhiều **người** muốn sang Việt Nam. ⁴Ở phòng bán vé **của Công ty Hàng không** Việt Nam, chúng **tôi được một** cô nhân viên tiếp đón. ⁵Cô ấy rất vui vẻ, **nhưng lại không** biết tiếng Nhật. ⁶Chúng **tôi phải nói** chuyện **với** cô ấy bằng tiếng Anh. ⁷Bạn **tôi** đã hỏi mua vé máy bay giảm giá từ Tokyo đi TP. Hồ Chí Minh. ⁸Cô nhân viên **cho biết là** vì thời gian **này có** nhiều khách đi du lịch ở Việt Nam, nên **không có** vé giảm giá. ⁹Giá vé **chính** thức, loại vé hạng phổ thông, **một chiều là** 450 đô la. ¹⁰Giá vé hạng thương gia **thì** còn đắt hơn.

¹¹Chúng **tôi đã nói** chuyện **với** cô nhân viên khoảng 30 phút. ¹²Sau đó, chúng **tôi** quyết định mua vé khứ hồi hạng phổ thông. ¹³Thời gian bay từ Tokyo đến TP. Hồ

Chí Minh khoảng 5 tiếng. ¹⁴Tuần sau chúng **tôi** sẽ khởi hành. ¹⁵**Tôi** rất muốn **đi** Việt Nam học tiếng Việt, **nhưng tôi** hơi lo lắng: **Có lẽ ở** Việt Nam nóng lắm.

Bài mười. *Hotel Sao Mai*

¹Khách sạn Sao Mai là **một** khách sạn 3 sao, nằm **ở** Trung tâm **Thành** phố Hà Nội.
²Đây **không phải là một** khách sạn lớn, **nhưng lại có** nhiều khách **nước** ngoài nhờ vào chất lượng dịch vụ **của** nó. ³Khách sạn Sao Mai nằm gần bờ hồ Hoàn Kiếm.
⁴Chắc cần **đi** bộ khoảng 5 phút là **có thể đến** bờ hồ. ⁵Tuy nằm **ở** trung tâm **thành** phố **nhưng** khách sạn Sao Mai rất yên tĩnh, sạch sẽ.

⁶Khách sạn **có** tất cả 6 tầng **và** khoảng 70 phòng ngủ. ⁷**Trong** mỗi phòng ngủ đều **có** tủ lạnh, **nước** nóng **và** điện thoại. ⁸**Có** ba loại phòng khác nhau: phòng đặc biệt giá 500.000 đồng **một** đêm; phòng loại thường giá 350.000 đồng **một** đêm **và** phòng loại rẻ 250.000 đồng **một** đêm. ⁹Phòng đặc biệt **và** phòng loại thường **thì** rộng rãi **và có** máy lạnh, còn phòng loại rẻ **thì chỉ có** quạt máy. ¹⁰Khách sạn Sao Mai **cũng có một nhà** hàng phục vụ ăn sáng miễn phí.

¹¹**Vào** mùa du lịch, nhiều khách sạn khác tăng giá phòng. ¹²**Nhưng** khách sạn Sao Mai vẫn giữ giá cũ. ¹³Hơn nữa, tiếp tân **ở** khách sạn **này có thể nói được** tiếng Anh, tiếng Nhật **và** tiếng Hàn rất giỏi. ¹⁴**Chính** vì vậy, nhiều du khách thích **đến ở** khách sạn **này** mỗi **khi** họ **đến** thăm Hà Nội.

*

Here are the words from the list that occur in the texts, in alphabetical order:

Số Từ	Số Từ	Số Từ	Số Từ	Số Từ
8 các	15 để	31 làm	46 nói	48 thì
35 chính	18 đến	3 một	41 nước	34 tôi
7 cho	37 đi	36 năm	26 ở	47 trên
4 có	32 đó	20 này	33 phải	9 trong
17 con	11 được	12 người	43 quốc	40 từ
22 công	28 khi	27 nhà	38 sẽ	1 và
2 của	6 không	23 như	49 thành	19 vào
24 cũng	5 là	50 nhưng	42 thể	25 về
10 đã	30 lại	13 những	45 thể	14 với

△ Vietnamese belongs to the Austro-Asiatic language family. It is spoken by some 66 mln people in Vietnam (see the map).

ă, â, ê, ô, ơ, ư, y are vowels; **ch, đ(Đ), gi, kh, ng, nh, ph, th, tr, x** are consonants.

Vietnamese has six tones (melodies) in one of which every syllable is pronounced). One tone is not marked at all, the other five tones are marked by a diacritic above (á, à, ã, ả) or below (ạ) the vowel.

—Boris Iomdin

English text: Boris Iomdin

Good luck!